CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 43/NQ-CP

Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 2018

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Thanh Hóa

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa (Tờ trình số 128/TTr-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2017), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 93/TTr-BTNMT ngày 16 tháng 11 năm 2017 và Công văn số 966/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 02 tháng 3 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Thanh Hóa với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	**Loại đất**						
1	**Đất nông nghiệp**	**861.549**	**77,40**	**888.550**		**888.550**	**79,94**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	146.965	13,20	133.000		133.000	11,97
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	125.943	11,32	120.000		120.000	10,80
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	62.352	5,60		62.638	62.638	5,64

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	38.585	3,47		44.150	44.150	3,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	180.557	16,22	180.915		180.915	16,28
1.5	Đất rừng đặc dụng	82.005	7,37	84.248		84.248	7,58
1.6	Đất rừng sản xuất	337.869	30,36	360.795		360.795	32,46
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	11.979	1,08	15.667		15.667	1,41
1.8	Đất làm muối	325	0,03	200		200	0,02
2	**Đất phi nông nghiệp**	**162.521**	**14,60**	**195.045**		**195.045**	**17,55**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	4.949	0,44	5.074		5.074	0,46
2.2	Đất an ninh	3.791	0,34	4.324		4.324	0,39
2.3	Đất khu công nghiệp	1.076	0,10	5.691		5.691	0,51
2.4	Đất cụm công nghiệp		0,00		1.702	1.702	0,15
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	126	0,01		1.849	1.849	0,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.670	0,15		7.217	7.217	0,65
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	2.558	0,23		5.867	5.867	0,53
2.8	Đất phát triển hạ tầng	53.378	4,80	60.300		60.300	5,43
	Trong đó:						
	- Đất cơ sở văn hóa	414	0,04	864		864	0,08
	- Đất cơ sở y tế	209	0,02	327		327	0,03
	- Đất cơ sở giáo dục đào tạo	1.355	0,12	2.417		2.417	0,22
	- Đất cơ sở thể dục thể thao	719	0,06	1.019		1.019	0,09
2.9	Đất có di tích, danh thắng	421	0,04	709		709	0,06
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	162	0,01	453		453	0,04
2.11	Đất ở tại nông thôn	49.232	4,42		54.042	54.042	4,86
2.12	Đất ở tại đô thị	2.622	0,24	4.111		4.111	0,37
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	809	0,07		642	642	0,06
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	78	0,01		184	184	0,02
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	79	0,01		182	182	0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	5.429	0,49		5.867	5.867	0,53
3	**Đất chưa sử dụng**	**88.985**	**7,99**	**27.869**		**27.869**	**2,51**
	- Đất chưa sử dụng còn lại	88.985	7,99	27.869		27.869	2,51
	- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng						
4	**Đất khu kinh tế***	**18.612**	**1,67**	**106.000**		**106.000**	**9,54**
5	**Đất đô thị ***	**18.408**	**1,65**	**38.753**		**38.753**	**3,49**
II	**Các khu chức năng***						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				215.597	215.597	
2	Khu lâm nghiệp				636.079	636.079	
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				76.820	76.820	
4	Khu phát triển công nghiệp				55.462	55.462	
5	Khu đô thị				38.753	38.753	
6	Khu dân cư nông thôn				112.416	112.416	

Ghi chú: * Không cộng chỉ tiêu này khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu (2011 - 2015) *	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**36.863**	**7.437**	**29.426**	**4.126**	**7.590**	**10.120**	**5.060**	**2.530**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	12.241	2.829	9.412	1.519	2.368	3.157	1.579	789
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	8.846	438	8.408	1.318	2.127	2.836	1.418	709

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu (2011 - 2015) *	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.397	1.346	4.051	679	1.012	1.349	674	337
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.745	728	1.017	157	258	344	172	86
1.4	Đất rừng phòng hộ	3.703	466	3.237	341	869	1.158	579	290
1.5	Đất rừng đặc dụng	785	56	729	155	172	230	115	57
1.6	Đất rừng sản xuất	11.650	1.516	10.134	1.152	2.695	3.593	1.796	898
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	994	431	563	104	138	183	92	46
1.8	Đất làm muối	127	23	104		31	42	21	10
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**								
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	141	122	19	5	4	6	3	1
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	205	205						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1.962	334	1.628	202	428	570	285	143
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1.231	253	978	91	266	355	177	89
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	1	1						
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	1.113	175	938	58	264	352	176	88
2.7	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	28	8	20		6	8	4	2
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	8.475	235	8.240	2.970	1.581	2.108	1.054	527
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**354**	**214**	**140**	**37**	**31**	**41**	**21**	**10**

Ghi chú: * Diện tích đã thực hiện

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu (2011 - 2015) *	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016 *	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp**	**34.641**	**31.302**	**3.339**	**731**	**782**	**1.043**	**522**	**261**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	22		22	4	5	7	4	2
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	707	685	22	4	5	7	4	2
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.272	2.414	858	276	175	233	116	58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	788	642	146	19	38	51	25	13
1.4	Đất rừng phòng hộ	6.203	6.047	156	6	45	60	30	15
1.5	Đất rừng đặc dụng	450	350	100	20	24	32	16	8
1.6	Đất rừng sản xuất	22.299	20.983	1.316	316	300	400	200	100
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	453	73	380	46	100	134	67	33
2	**Đất phi nông nghiệp**	**5.515**	**1.737**	**3.778**	**724**	**916**	**1.222**	**611**	**305**
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	47	47						
2.2	Đất an ninh	4		4		1	2	1	
2.3	Đất khu công nghiệp	44		44	20	7	10	5	2
2.4	Đất cụm công nghiệp	133		133	6	38	51	25	13
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	58		58	8	15	20	10	5
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	840	719	121	35	26	34	17	9
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	943	151	792	192	180	240	120	60
2.8	Đất phát triển hạ tầng	694	58	636	106	159	212	106	53
2.9	Đất có di tích, danh thắng	38	36	2		1	1		
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	47	6	41	5	11	14	7	4
2.11	Đất ở tại nông thôn	403	298	105	17	26	35	18	9
2.12	Đất ở tại đô thị	17	3	14	3	3	5	2	1
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	6	5	1	1				
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	17	17						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu (2011 - 2015) *	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016 *	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	11	2	9	7	1	1		
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	80	67	13	4	3	3	2	1

Ghi chú: * Diện tích đã thực hiện

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa xác lập ngày 22 tháng 8 năm 2017).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020):

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 *	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp**	**914.283**	**910.928**	**904.151**	**895.114**	**890.639**	**888.550**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	145.803	143.679	140.475	136.204	134.068	133.000
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	130.423	128.704	126.093	122.611	120.870	120.000
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	15.058	62.485	62.467	62.443	62.473	62.638
1.3	Đất trồng cây lâu năm	43.521	43.933	43.998	44.085	44.129	44.150
1.4	Đất rừng phòng hộ	185.040	184.446	183.387	181.975	181.269	180.915
1.5	Đất rừng đặc dụng	82.269	82.446	82.987	83.707	84.067	84.248
1.6	Đất rừng sản xuất	380.372	376.454	371.756	365.493	362.361	360.795
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	13.708	13.929	14.450	15.146	15.493	15.667
1.8	Đất làm muối	305	305	273	231	210	200
2	**Đất phi nông nghiệp**	**162.196**	**167.006**	**175.482**	**186.783**	**192.391**	**195.045**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	5.288	5.303	5.299	5.372	5.326	5.074

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 *	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.2	Đất an ninh	3.696	3.762	3.930	4.155	4.267	4.324
2.3	Đất khu công nghiệp	959	1.393	2.683	4.362	5.221	5.691
2.4	Đất cụm công nghiệp	115	317	733	1.274	1.550	1.702
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	287	442	864	1.414	1.695	1.849
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4.732	5.485	6.005	6.685	7.032	7.217
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	3.010	3.516	4.221	5.162	5.632	5.867
2.8	Đất phát triển hạ tầng	51.726	52.605	54.913	57.991	59.530	60.300
	Trong đó:						
	- Đất cơ sở văn hóa	173	286	459	691	806	864
	- Đất cơ sở y tế	278	288	299	315	323	327
	- Đất cơ sở giáo dục đào tạo	1.832	1.903	2.057	2.263	2.366	2.417
	- Đất cơ sở thể dục thể thao	971	984	995	1.009	1.016	1.019
2.9	Đất có di tích, danh thắng	206	258	393	574	664	709
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	244	282	334	402	436	453
2.11	Đất ở tại nông thôn	51.384	51.869	52.521	53.390	53.825	54.042
2.12	Đất ở tại đô thị	3.298	3.466	3.659	3.917	4.046	4.111
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	455	500	542	600	628	642
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	162	172	176	181	183	184
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	125	152	161	173	179	182
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	5.410	5.508	5.616	5.759	5.831	5.867
3	**Đất chưa sử dụng**	**34.986**	**33.532**	**31.833**	**29.568**	**28.435**	**27.869**
4	**Đất khu kinh tế**	**106.000**	**106.000**	**106.000**	**106.000**	**106.000**	**106.000**
5	**Đất đô thị**	**21.301**	**21.301**	**25.780**	**27.425**	**30.904**	**38.753**

Ghi chú: * Diện tích đã thực hiện.

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch

của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

4. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Phối hợp với Bộ Xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050; phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng của Khu kinh tế Nghi Sơn làm căn cứ pháp lý để triển khai xây dựng Khu kinh tế Nghi Sơn theo kế hoạch.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh; đất quốc phòng, đất an ninh kết hợp làm kinh tế; đất do các đơn vị quốc phòng, công an làm kinh tế tại các địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

9. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

10. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

11. Định kỳ hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Thủ trưởng các bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc